

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP TÁC KINH TẾ & XUẤT NHẬP KHẨU - SAVIMEX**

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán***

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 06
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 11
- Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị **Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Công ty

Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/2001/QĐ-TTg ngày 10/04/2001 chuyển Công Ty Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX thành Công ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000432 ngày 28/05/2001 của Công ty do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của các Công ty con cùng các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh trong nước và xuất khẩu gỗ chế biến, sản phẩm gỗ.
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị chế biến gỗ và sản phẩm gỗ.
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp và nông lâm nghiệp.
- Cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở.
- Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ)
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình.
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp
- Thiết kế nội ngoại thất công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Quản lý dự án công trình.
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi.
- Sản xuất và mua bán bao bì giấy
- In trên bao bì (không in trên kim loại)

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
- XN trang trí nội thất SAVIDECOR	234 Đường Trường Sơn, Quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SAVIWOODTECH	234 Đường Trường Sơn, Quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SATIMEX	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm xây dựng và Kinh doanh địa ốc	194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM
- Xí nghiệp sản xuất bao bì SAVIPACK	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM
- Văn phòng Công ty	194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM

Tổng số các công ty con:

1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất:

1 công ty

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất:

Không

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI

+ Địa chỉ:

234 Đường Trường Sơn, Quận Thủ Đức, Tp.HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ:

51%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ:

51%

Danh sách các công ty liên kết :

1 công ty

- Tên Công ty: Công ty Liên doanh Chămpa - SAVI

+ Địa chỉ:

Cây số 12, Quốc lộ 13 - Nam Houiset, Huyện Bachieng Chaleunsuk, Tỉnh Champasak, Lào

+ Tỷ lệ phần sở hữu

49%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết

49%

Ghi chú: Báo cáo tài chính này chưa hợp nhất phần lãi hoặc lỗ thuộc sở hữu của Công ty (nhà đầu tư) trong công ty liên kết do Công ty liên kết chưa cung cấp đầy đủ báo cáo tài chính phục vụ công tác hợp nhất báo cáo tài chính.

Tình hình tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 42)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Ngô Văn Ích	Chủ tịch HĐQT
Bà :	Lê Minh Trang	Thành viên
Ông :	Nguyễn Hoàng Vũ	Thành viên
Ông :	Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
Ông :	Lê Toàn	Thành viên
Ông :	Dương Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Bà :	Lê Minh Trang	Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Văn Trí	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Nguyễn Thị Thu	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Bà :	Khổng Kim Mai	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tập đoàn tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Tập đoàn.

Tp.HCM, ngày thángnăm 2009
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp.HCM, ngày thángnăm 2009
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Ích

Lê Minh Trang

Số: 146/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2008
của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) và các Công ty con

Kính gửi: - Cổ đông của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)** (sau đây gọi là "Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") được lập ngày 25/02/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 7 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Báo cáo tài chính này chưa hợp nhất phần lãi hoặc lỗ thuộc sở hữu của Công ty (nhà đầu tư) trong Công ty Liên doanh Chăm pa - SAVI (công ty liên kết) do Công ty liên kết chưa cung cấp đầy đủ báo cáo tài chính phục vụ công tác hợp nhất báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) và các Công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 03 năm 2009**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính****Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****Tổng Giám đốc**



Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên


Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		488.743.838.055	457.026.056.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	87.927.492.805	42.574.977.792
1. Tiền	111		87.927.492.805	42.574.977.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	50.000.000.000	113.727.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50.000.000.000	113.727.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		124.593.026.742	188.875.907.803
1. Phải thu khách hàng	131		101.885.194.174	126.291.124.512
2. Trả trước cho người bán	132		14.244.582.513	21.278.220.638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	8.463.250.055	41.306.562.653
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4	215.842.658.640	103.127.692.537
1. Hàng tồn kho	141		216.048.202.842	103.127.692.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(205.544.202)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.380.659.868	8.719.978.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.598.224.807	3.167.727.317
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	4.380.266.710	3.376.378.236
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	1.402.168.351	2.175.872.576
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		87.033.636.553	81.212.360.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		65.816.148.466	61.361.836.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	60.334.604.203	46.480.591.501
- Nguyên giá	222		108.124.106.447	87.426.861.456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.789.502.244)	(40.946.269.955)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	5.481.544.263	4.642.480.604
- Nguyên giá	228		6.077.633.449	5.062.156.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(596.089.186)	(419.676.218)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	-	10.238.764.055
III. Bất động sản đầu tư	240	10	2.353.787.049	2.475.939.309
- Nguyên giá	241		3.515.187.507	3.515.187.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.161.400.458)	(1.039.248.198)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	17.074.773.604	15.120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.1	12.004.773.604	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11.2	5.070.000.000	15.120.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.788.927.434	2.254.584.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.701.188.434	2.166.845.700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		87.739.000	87.739.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		575.777.474.608	538.238.416.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		285.203.854.235	248.147.592.213
I. Nợ ngắn hạn	310		272.823.170.845	241.617.880.441
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	84.958.159.712	70.762.671.143
2. Phải trả người bán	312		60.237.446.764	59.859.672.687
3. Người mua trả tiền trước	313		11.723.611.664	70.615.259.930
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.407.420.133	2.406.836.936
5. Phải trả công nhân viên	315		3.705.114.176	1.179.587.942
6. Chi phí phải trả	316	14	539.947.514	12.565.452
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	107.251.470.882	36.781.286.351
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.380.683.390	6.529.711.772
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		884.396.500	878.465.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	11.492.892.190	5.647.852.072
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.394.700	3.394.700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	18	291.000.849.360	290.249.679.635
I. Vốn chủ sở hữu	410		290.909.152.996	290.091.546.198
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102.574.500.000	102.574.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		143.580.598.750	143.580.598.750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(6.499.175.796)	(2.143.405.890)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.349.381.585	21.496.053.485
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.386.712.231	3.611.835.476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.079.237.307	10.855.065.799
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27.437.898.919	10.116.898.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	18	91.696.364	158.133.437
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		91.696.364	158.133.437
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		(427.228.987)	(158.855.418)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		575.777.474.608	538.238.416.430

Ghi chú: Số dư đầu kỳ khoản mục Nguồn vốn khác của chủ sở hữu trên trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty là 10.116.898.578 VND đã được thể hiện theo như hướng dẫn về trình bày báo cáo tài chính tại thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài Chính ban hành nay được thể hiện lại theo như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 do Bộ Tài Chính ban hành trên khoản mục Nguồn vốn đầu tư XDCB.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
<i>Trong đó:</i>			
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		1.013.400.395,00	1.405.022.395,00
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (JPY)		406.755.650,00	341.129.317,00
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		1.080.234,25	934.922,25
- Vật tư, hàng hoá, tài sản (loại khỏi GTDN)		609.138.765,00	609.138.765,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi (loại khỏi GTDN khi cổ phần hóa)		2.235.635.923,00	2.235.635.923,00
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.242.008,60	902.210,72
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Anh

Trương Văn Rón

Lê Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2008

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	562.772.018.113	461.551.042.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		59.888.999.437	47.637.945.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		502.883.018.676	413.913.097.069
4. Giá vốn hàng bán	20	436.435.008.970	366.196.690.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.448.009.706	47.716.406.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	12.020.590.784	11.594.495.515
7. Chi phí tài chính	21	18.129.346.240	11.726.491.185
+ Trong đó: chi phí lãi vay		10.922.599.563	4.917.679.198
8. Chi phí bán hàng		8.998.075.663	6.529.219.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.754.069.262	23.362.025.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.587.109.325	17.693.166.172
11. Thu nhập khác		2.455.723.017	3.508.335.752
12. Chi phí khác		252.684.218	63.534.096
13. Lợi nhuận khác		2.203.038.799	3.444.801.656
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.790.148.124	21.137.967.828
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	5.813.945.074	5.964.627.447
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.976.203.050	15.173.340.381
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(268.373.569)	(158.855.418)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		14.244.576.619	15.332.195.799
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	23	1.384	2.008

Lập, Ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Anh

Trương Văn Rón

Lê Minh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		19.790.148.124	21.137.967.828
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.427.559.543	(3.549.049.312)
- Khấu hao tài sản cố định		7.632.981.045	5.271.479.620
- Các khoản dự phòng		205.544.202	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		213.208.617	1.544.989.345
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		5.298.425.242	(15.283.197.475)
- Chi phí lãi vay		(10.922.599.563)	4.917.679.198
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.217.707.667	17.588.918.516
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		61.434.145.253	(134.777.274.792)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(112.920.510.305)	37.091.756.481
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		17.948.818.367	48.253.091.055
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(472.428.516)	363.102.357
- Tiền lãi vay đã trả		(18.035.045.438)	(5.505.562.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.951.524.600)	(7.026.736.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.173.097.154	25.373.018.427
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.919.584.522)	(53.796.127.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.525.324.940)	(72.435.814.894)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.580.219.357)	(24.320.536.943)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.218.714.667	3.278.555.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(236.457.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		147.317.390.000	252.727.775.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.424.290.302)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.680.300.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		130.211.895.008	(4.771.706.580)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	99.822.559.312
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(4.355.769.906)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		291.557.544.825	247.280.078.469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(329.321.058.135)	(234.930.977.722)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.869.415.000)	(10.864.262.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.988.698.216)	101.307.398.059
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		45.697.871.852	24.099.876.585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.574.977.792	18.525.256.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(345.356.839)	(50.155.628)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		87.927.492.805	42.574.977.792

Lập, Ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Anh

Trương Văn Rón

Lê Minh Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

I Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/2001/QĐ-TTg ngày 10/04/2001 chuyển Công ty Hợp tác Kinh Tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX thành Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX).

Vốn điều lệ của Công ty là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
- XN trang trí nội thất SAVIDECOR	234 Đường Trường Sơn, Quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SAVIWOODTECH	234 Đường Trường Sơn, Quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SATIMEX	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm Xây dựng và Kinh doanh địa ốc	194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM
- Văn phòng Công ty	194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM

Tổng số các công ty con:

1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất:	1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất:	Không

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI

+ Địa chỉ:	234 Đường Trường Sơn, Quận Thủ Đức, Tp.HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ:	51%
+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ:	51%

Danh sách các công ty liên kết :

1 công ty

- Tên công ty: Công ty Liên doanh Chămpa - SAVI

+ Địa chỉ:	Cây số 12, Quốc lộ 13 - Nam Houiset, Huyện Bachieng Chaleunsuk, Tỉnh Champasak, Lào
+ Tỷ lệ phần sở hữu	49%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết	49%

Ghi chú: Báo cáo tài chính này chưa hợp nhất phần lãi hoặc lỗ thuộc sở hữu của Công ty (nhà đầu tư) trong công ty liên kết do Công ty liên kết chưa cung cấp đầy đủ báo cáo tài chính phục vụ công tác hợp nhất báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Tập đoàn là: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000432 ngày 28/05/2001 của Công ty do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của các Công ty con cùng các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh trong nước và xuất khẩu gỗ chế biến, sản phẩm gỗ.
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị chế biến gỗ và sản phẩm gỗ.
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp và nông lâm nghiệp.
- Cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở.
- Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ)
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình.
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp
- Thiết kế nội ngoại thất công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Quản lý dự án công trình.
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi.
- Sản xuất và mua bán bao bì giấy
- In trên bao bì (không in trên kim lo ại)

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Tập đoàn

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ ghi sổ, Công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm
- Bất động sản đầu tư	20 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất (không trích khấu hao)	

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

3.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí mua bảo hiểm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	361.393.180	1.086.443.683
Tiền gửi ngân hàng	87.422.196.393	41.488.534.109
Tiền gửi VND	32.382.616.391	26.950.310.567
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	55.039.580.002	14.538.223.542
Tiền đang chuyển	143.903.232	
Tổng cộng	87.927.492.805	42.574.977.792

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2008 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	113.727.500.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	50.000.000.000	113.727.500.000

Ghi chú:

Chi tiết số dư khoản mục đầu tư ngắn hạn khác của Tập đoàn là:

Trong đó:

Cổ phiếu Ngân Hàng Habubank	93.727.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại NH TMCP Sài Gòn	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Việt Á (Kỳ hạn 3 tháng từ ngày 17/12/2008 đến ngày 17/03/2009, lãi suất 10,55 %/năm)	50.000.000.000

Cộng	50.000.000.000	113.727.500.000
-------------	-----------------------	------------------------

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	8.463.250.055	41.306.562.653
Tổng cộng	8.463.250.055	41.306.562.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác của Tập đoàn là:

+ Tổng Công ty TM Sài Gòn - Satra	500.000.000	500.000.000
+ Công ty Satra - Savi	146.805.100	
+ Khu dân cư Bình Hòa	306.824.379	306.824.379
+ Dự án Liên doanh Lào	266.981.481	823.717.156
+ Dự án Chung cư Phú Mỹ Quận 7		37.339.606.039
+ Trợ cấp thôi việc (chờ duyệt)	803.387.463	803.387.463
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến	4.675.904.915	
+ Thuế TNCN nộp bổ sung	233.324.298	
+ Ông Nguyễn Khắc Mẫn	189.193.509	
+ Ông Nguyễn Đức Bảo Hiệp	189.193.509	
+ Công ty TNHH Japan New Furniture	207.988.660	
+ Phải thu khác	943.646.741	1.533.027.616

Cộng

8.463.250.055

41.306.562.653

4. Hàng tồn kho

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	38.785.928.635	40.102.411.314
- Công cụ, dụng cụ	149.629.781	233.913.379
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.407.900.617	51.611.981.715
- Thành phẩm	10.066.893.090	5.696.862.293
- Hàng hoá	4.915.067.270	4.814.115.945
- Hàng gửi đi bán	54.375.558	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	668.407.891	668.407.891
Tổng cộng	216.048.202.842	103.127.692.537

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (205.544.202)

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho: 215.842.658.640

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
 (Giá trị nhà C4 Quang Trung, Quận Gò Vấp, Tp.HCM): 668.407.891

- Lý do trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho mất phẩm chất tại Nhà máy SATIMEX

Chi tiết số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tập đoàn tại ngày 31/12/2008 là:

Trong đó:

Chi phí sản xuất kinh doanh chính tại các nhà máy, Công ty con	8.818.921.516
Dự án sinh thái Đà Lạt	2.431.708.744
Cao ốc Nguyễn Phúc Nguyên - Quận 3 - Tp.HCM	21.016.108.581
Khu dân cư Bình Trị Đông - Huyện Bình Chánh - Tp.HCM	2.948.846.548
Khu dân cư Tân Thới Hiệp - Quận 12 - Tp.HCM	1.296.912.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Khu dân cư Phú Thuận - Quận 7 - Tp.HCM	180.951.889
Dự án Phú Mỹ - Quận 7 - Tp.HCM	41.924.720.797
Dự án Đào Trí - Quận 7 - Tp.HCM	69.236.319.364
Chung cư Ngọc Lan - Quận 7 - Tp.HCM	12.598.988.456
Dự án chợ Hiệp Thành - Quận 12 - Tp.HCM	954.422.075
Cộng	161.407.900.617

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	4.380.266.710	3.376.378.236
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
+ Thuế xuất, nhập khẩu	4.380.266.710	3.376.378.236
Tổng cộng	4.380.266.710	3.376.378.236

Quyết toán thuế của Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan

6. Tài sản ngắn hạn khác

6.1. Tạm ứng

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Tạm ứng	1.384.970.180	2.163.191.724

Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng của Tập đoàn tại ngày 31/12/2008 là:

Trong đó:	
Văn phòng Công ty	321.056.720
Nhà máy SATIMEX	313.238.993
Nhà máy SAVIWOODTECH	127.931.921
Xí nghiệp trang trí nội thất SAVIDECOR	300.039.276
Xí nghiệp sản xuất bao bì SAVIPACK	138.138.369
Trung tâm xây dựng và Kinh doanh địa ốc	151.000.000
Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI	33.564.901
Cộng	1.384.970.180

6.2. Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Ký quỹ lắp đặt điện kế và bảo lãnh dự thầu	17.198.171	12.680.852
Cộng	17.198.171	12.680.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	41.978.426.101	36.726.671.328	6.360.322.700	2.081.318.680	280.122.647	87.426.861.456
2. Số tăng trong năm	9.303.963.209	13.365.577.756	2.363.989.310	98.031.190	70.785.000	25.202.346.465
Bao gồm:						
- Mua sắm mới		13.365.577.756	2.363.989.310	98.031.190	70.785.000	15.898.383.256
- Xây dựng mới	9.303.963.209					9.303.963.209
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	217.061.000	3.870.638.571	404.023.003	13.378.900	-	4.505.101.474
Bao gồm:						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán	217.061.000	55.500.000	404.023.003	13.378.900		689.962.903
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Góp vốn liên doanh		3.815.138.571				3.815.138.571
4. Số dư cuối năm	51.065.328.310	46.221.610.513	8.320.289.007	2.165.970.970	350.907.647	108.124.106.447
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	16.437.704.345	19.523.860.434	3.517.368.378	1.228.194.862	239.141.936	40.946.269.955
2. Khấu hao trong năm	3.007.099.588	3.500.535.920	689.521.682	251.810.795	7.600.092	7.456.568.077
3. Giảm trong kỳ	217.061.000	19.309.528	369.606.874	7.358.386	-	613.335.788
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán	217.061.000	19.309.528	369.606.874	7.358.386		613.335.788
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	19.227.742.933	23.005.086.826	3.837.283.186	1.472.647.271	246.742.028	47.789.502.244
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	25.540.721.756	17.202.810.894	2.842.954.322	853.123.818	40.980.711	46.480.591.501
2. Tại ngày cuối năm	31.837.585.377	23.216.523.687	4.483.005.821	693.323.699	104.165.619	60.334.604.203

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.679.820.277 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	4.020.325.500	-	-	1.041.831.322	-	5.062.156.822
2. Số tăng trong năm	-	-	-	1.015.476.627	-	1.015.476.627
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm				1.015.476.627		1.015.476.627
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	4.020.325.500	-	-	2.057.307.949	-	6.077.633.449
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	223.322.729	-	-	196.353.489	-	419.676.218
2. Khấu hao trong năm				176.412.968		176.412.968
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	223.322.729	-	-	372.766.457	-	596.089.186
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	3.797.002.771	-	-	845.477.833	-	4.642.480.604
2. Tại ngày cuối năm	3.797.002.771	-	-	1.684.541.492	-	5.481.544.263

Giá trị TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

+ Giá trị quyền sử dụng đất tại nhà máy SATIMEX là: 3.797.002.771 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Chi phí XDCB dở dang	-	10.238.764.055
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình xây dựng chương trình Oracle		742.053.279
+ Công trình Planking		1.361.595.412
+ Công trình xây dựng Nhà máy Lào		1.105.454.800
+ Công trình xây dựng xưởng Satiwood		6.991.903.146
+ Công trình xây dựng xưởng Sati		37.757.418
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	-	10.238.764.055

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	3.515.187.507	-	-	3.515.187.507
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	3.515.187.507		-	3.515.187.507
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.039.248.198	122.152.260	-	1.161.400.458
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	1.039.248.198	122.152.260	-	1.161.400.458
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	2.475.939.309	-	-	2.353.787.049
1. Quyền sử dụng đất	-			-
2. Nhà	-			-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	2.475.939.309			2.353.787.049
Tổng cộng				

* Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

+ Giá trị căn nhà số 2 Phố Đức Chính Quận 1 là: 1.326.333.456 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

11.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
a. Trị giá đầu tư		
Trong đó:		
- Công ty Liên doanh Chămpa - SAVI	12.004.773.604	-
b. Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
Trong đó:		
- Công ty Liên doanh Chămpa - SAVI	49%	
c. Quyền biểu quyết		
Trong đó:		
- Công ty Liên doanh Chămpa - SAVI	49%	

11.2. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	5.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư trái phiếu	70.000.000	120.000.000
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
4. Cho vay dài hạn		
5. Đầu tư dài hạn khác (*)		
Tổng cộng	5.070.000.000	15.120.000.000

Ghi chú:

Chi tiết số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Tập đoàn là:

Cổ phiếu Cty CP bất động sản EXIM LAND(500.000 cổ	5.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu chính phủ	70.000.000	120.000.000
Cộng	5.070.000.000	15.120.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		17.855.792
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	1.039.876.459	801.201.336
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.	249.768.444	158.421.434
- Chi phí mua bảo hiểm	13.482.144	61.657.612
- Chi phí đồng phục nhân viên		126.140.000
- Chi phí khác	398.061.387	1.001.569.526
Tổng cộng	1.701.188.434	2.166.845.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	4.407.420.133	2.406.836.936
- Thuế GTGT	3.745.769	33.762.340
- Thuế TTĐB		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế TNDN	3.952.302.446	2.089.881.972
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất		-
- Tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	451.371.918	283.192.624
+ Thuế thu nhập cá nhân	451.371.918	283.192.624
+ Các loại thuế khác		
13.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		-
- Các khoản phải nộp khác		-
Tổng cộng	4.407.420.133	2.406.836.936

Quyết toán thuế của Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Trích trước chi phí khác (CP hàng xuất khẩu, nhập khẩu,...)	539.947.514	12.565.452
Tổng cộng	539.947.514	12.565.452

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- BHYT	945.099	465.390
- BHXH	149.348.333	121.649.912
- KPCĐ	238.153.040	51.339.842
- Doanh thu chưa thực hiện	152.883.000	144.360.000
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải nộp khác	106.710.141.410	36.463.471.207
Tổng cộng	107.251.470.882	36.781.286.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư của khoản mục các khoản phải nộp khác của Tập đoàn tại ngày 31/12/2008 là:

Trong đó:

Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh	3.465.600.000
Ủy ban Nhân dân Quận 7 - Tp.HCM	5.492.310.000
Dự án tại Lào	3.849.224.480
Công ty TNHH TV Đầu tư & Thương mại Long Thắng	643.280.000
Cao ốc Nguyễn Phúc Nguyên - Quận 3 - Tp.HCM	3.977.455.600
Khu dân cư Bình Trị Đông - Huyện Bình Chánh - Tp.HCM	9.000.000.000
Chung cư Ngọc Lan - Quận 7 - Tp.HCM	76.380.000.000
Cư xá Savimex	543.879.103
Công trình Bình Thạnh	317.118.501
Khu đất Rạch Miễu	530.137.158
Đối tượng khác	2.511.136.568
Cộng	106.710.141.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
- Vay ngắn hạn	84.958.159.712	70.762.671.143
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	84.958.159.712	70.762.671.143

16.1 Các khoản vay ngắn hạn - USD tại ngày 31/12/2008

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc (USD)	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/CV-0230/KH/08NH Ngày 24/09/2008	Ngân Hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Tp.HCM	Theo thời kỳ	6 tháng	100.000.000.000 VND	164.383,58	Thế chấp 33.602 m2 đất Hiệp Thành Quận 12, Tp.HCM
00310/2008/0000740 Ngày 22/07/2008	Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển	Theo thời kỳ	6 tháng	80.000.000.000 VND	758.950,57	Thế chấp nhà Số 2 Phó Đức Chính, Quận 1, Tp.HCM và nhà C4 Quang Trung, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
VNM CDT 080403/MR ngày 07/07/2008	HSBC			2.000.000 USD	292.465,52	Thế chấp các khoản phải thu từ các khách hàng hiện tại và tương lai.
	Cộng				1.215.799,67	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

16.2 Các khoản vay ngắn hạn - VND tại ngày 31/12/2008

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/CV - 0230/KH/08NH	Ngân Hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Tp.HCM	Theo thời kỳ	6 tháng	100.000.000.000 VND	17.676.764.699	Thế chấp 33.602 m2 đất Hiệp Thành Quận 12, Tp.HCM
00310/2008/0000740 Ngày 22/07/2008	Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo thời kỳ	6 tháng	80.000.000.000 VND	25.415.642.125	Thế chấp nhà Số 2 Phó Đức Chính, Quận 1, Tp.HCM và nhà C4 Quang Trung, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
05/2008/HĐXKHM - NHPTSGDII Ngày 27/06/2008	Ngân Hàng Phát triển Việt Nam - SGD II			80.000.000.000 VND	21.225.121.890	Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3
Cộng					64.317.528.714	

17. Vay dài hạn và nợ dài hạn

17.1. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

17.2. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Tổng cộng

31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
11.492.892.190	5.647.852.072
11.492.892.190	5.647.852.072
-	-
11.492.892.190	5.647.852.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2007/0002464	Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(*)	48 tháng	15.206.000.000	8.209.533.988	Dây chuyền Plainking và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao bì, dây chuyền chế biến gỗ Sati-wood
00310/2007/0002464	Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(*)	48 tháng	15.206.000.000	3.283.358.202	Dây chuyền chế biến gỗ, dây chuyền sơn tĩnh điện.
Cộng					11.492.892.190	

(*) Lãi suất bằng lãi suất tiết tiền gửi tiền kiệm cá nhân 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Ngân hàng + 3%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6	7
- Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	81.166.738.750	(2.143.405.890)	19.626.013.396	2.857.203.271	10.116.898.578	14.970.544.796
- Tăng trong năm trước	37.574.500.000	62.413.860.000	-	5.103.336.652	754.632.205	-	15.332.195.799
Trong đó:							
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	34.634.500.000	62.413.860.000					
- Tăng do góp thêm vốn (Cổ đông thiểu số)	2.940.000.000						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							15.332.195.799
- Trích từ lợi nhuận năm trước				5.103.336.652	754.632.205		
- Giảm trong năm trước	-	-	-	3.233.296.563	-	-	19.447.674.796
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ		-	-	-	-	-	8.321.044.796
. Quỹ Đầu tư phát triển							5.103.336.652
. Quỹ Dự phòng tài chính							754.632.205
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi							2.463.075.939
- Chia Cổ tức đợt 2 - 2006							6.395.900.000
- Chia Cổ tức đợt 1 - 2007							4.477.130.000
- Chi khác				3.233.296.563			253.600.000
- Số dư cuối năm trước	102.574.500.000	143.580.598.750	(2.143.405.890)	21.496.053.485	3.611.835.476	10.116.898.578	10.855.065.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

B.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6	7
- Số dư đầu năm nay	102.574.500.000	143.580.598.750	(2.143.405.890)	21.496.053.485	3.611.835.476	10.116.898.578	10.855.065.799
- Tăng trong năm nay	-	-	(4.355.769.906)	1.174.328.441	774.876.755	17.321.000.341	14.244.576.619
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							14.244.576.619
- Trích từ lợi nhuận năm trước				1.174.328.441	774.876.755		
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(3.977.382.888)				
- Mua lại cổ phiếu quỹ (tại Công ty con)			(378.387.018)				
- Tăng khác						17.321.000.341	
- Giảm trong năm nay	-	-	-	17.321.000.341	-	-	11.020.405.111
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ		-		-	-	-	3.808.660.111
. Quỹ Đầu tư phát triển							1.174.328.441
. Quỹ Dự phòng tài chính							774.876.755
. Quỹ khen thưởng phúc lợi							1.859.454.915
- Chia Cổ tức năm trước							6.901.545.000
- Chi phí thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành							310.200.000
- Giảm khác				17.321.000.341			
- Số dư cuối năm nay	102.574.500.000	143.580.598.750	(6.499.175.796)	5.349.381.585	4.386.712.231	27.437.898.919	14.079.237.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%		Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	13.715.800.000	13,37%		13.500.000.000	13,16%
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	88.858.700.000	86,63%		89.074.500.000	86,84%
Trong đó:					
- Do pháp nhân nắm giữ	63.961.050.000			67.805.550.000	
- Do thể nhân nắm giữ	24.897.650.000			21.268.950.000	
Thặng dư vốn cổ phần	143.580.598.750			143.580.598.750	
Cổ phiếu ngân quỹ (*)	(6.499.175.796)			(2.143.405.890)	
Tổng cộng	239.655.922.954	100,00%		244.011.692.860	100,00%

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2008 là:

352.720 Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102.574.500.000	102.574.500.000
+ Vốn góp đầu năm	102.574.500.000	65.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		37.574.500.000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	102.574.500.000	102.574.500.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.901.545.000	4.477.130.000

18.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	10%/mệnh giá	14%/mệnh giá
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

18.5. Cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	248.620	104.100
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	248.620	104.100
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.904.730	10.153.350
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	9.904.730	10.153.350
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.349.381.585	21.496.053.485
- Quỹ dự phòng tài chính	4.386.712.231	3.611.835.476
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	91.696.364	158.133.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

18.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

18.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

18.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

18.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

19. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	562.772.018.113	461.551.042.660
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	552.989.404.927	455.519.861.450
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.248.843.324	2.938.307.665
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.533.769.862	3.092.873.545
- Các khoản giảm trừ doanh thu	59.888.999.437	47.637.945.591
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	500.000	-
+ Hàng bán bị trả lại	59.888.499.437	47.637.945.591
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	502.883.018.676	413.913.097.069
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	493.100.405.490	407.881.915.859
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.248.843.324	2.938.307.665
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.533.769.862	3.092.873.545
19.2. Doanh thu hoạt động tài chính	12.020.590.784	11.594.495.515
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.298.273.683	8.793.501.972
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.250.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (Cổ phiếu Eximland)	250.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (Cổ phiếu Habubank)	2.980.300.000	-
(Sau đó Công ty nhượng lại số cổ tức này cho Satra)		
- Doanh thu từ nhượng bán cổ phiếu Eximland	3.700.000.000	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.660.885.887	2.634.609.802
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.769.407	166.383.741
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	111.807	-

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	111.158.909.155	102.522.974.688
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	320.806.105.876	260.220.749.077
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.142.297.477	3.330.814.485
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	122.152.260	122.151.962
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	205.544.202	-
Tổng cộng	436.435.008.970	366.196.690.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

21. Chi phí tài chính

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Chi phí hoạt động tài chính	3.638.300.000	5.609.947.980
- Chi phí lãi vay	10.922.599.563	4.917.679.198
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.761.187.005	1.192.401.943
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	807.259.672	6.462.064
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		-
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		-
Tổng cộng	18.129.346.240	11.726.491.185

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.813.945.074	5.964.627.447
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Tổng cộng	5.813.945.074	5.964.627.447

Ghi chú:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tập đoàn được xác định như sau:

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2008
	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.337.849.285
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (*)	426.240.265
+ Các khoản điều chỉnh tăng (Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)	807.259.672
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(381.019.407)
Trong đó:	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(120.769.407)
Cổ tức, lãi trái phiếu chính phủ	(260.250.000)
- Tổng thu nhập chịu thuế	20.764.089.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.813.945.074

2. Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con:

Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Năm 2008

VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.976.203.050
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	13.976.203.050
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	10.099.683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.384

Ghi chú:

- (*) Trong năm 2008, Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ của Tập đoàn bằng số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ là 10.153.350 cổ phiếu trừ đi (-) số cổ phiếu quỹ bình quân mua lại trong kỳ là 53.667 cổ phiếu.

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.968.908.381	295.035.298.064
2. Chi phí nhân công	76.411.914.280	65.475.582.699
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	7.632.981.042	7.586.157.800
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.018.741.945	22.180.109.382
5. Chi phí khác bằng tiền	9.637.622.612	6.101.016.154
Tổng cộng	484.670.168.260	396.378.164.099

IV. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 31/12/2008, khoản phải thu của Công ty PGM Products LLC với giá trị là 24.772.122.206 VND tương đương 1.536.220,28 USD chưa được Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ do Công ty đang trong quá trình thương thảo cho khoản phải thu trên.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 chưa được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Lập, Ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Anh

Trương Văn Rón

Lê Minh Trang